

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN Ô MÔN  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2024/DS-ST  
Ngày: 05-7-2024  
V/v tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Ô MÔN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thúy Hằng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Bùi Thanh Hà
2. Ông Nguyễn Văn Trãi

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Ngọc Anh – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ô Môn tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Huệ – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và 05 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2024/TLST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2024/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà **Huỳnh Thị Loan A**, sinh năm 1983. Địa chỉ: **Số C, khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.**

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Quốc N**, sinh năm 1979. Địa chỉ: **C, đường số B, khu dân cư C, khu vực 2, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ.** (Giấy ủy quyền ngày 19/4/2024) (Có mặt)

**- Bị đơn:** Bà **Phan Thị L**, sinh năm 1989. Địa chỉ: **Khu V, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ.** (Vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/01/2023 và quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Loan A (Có ông Nguyễn Quốc N đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Do mối quan hệ quen biết (dì – cháu bà con) nên bà Phan Thị L (tên thường gọi là Phan Thị L1) đã nhiều lần hỏi vay tiền của bà Huỳnh Thị Loan A (có biên nhận viết tay). Đến ngày 14/01/2019, giữa bà Loan A và bà L chốt lại tiền nợ, tiến hành ký hợp đồng vay tài sản được Phòng C chứng nhận số 115, quyền số 01/TPCC-SCC/GDK như sau:

- Số tiền vay: 326.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi sáu triệu đồng).
- Thời hạn vay: 02 năm (kể từ ngày ký hợp đồng)
- Lãi suất: 1%/tháng.

Tuy nhiên, sau khi vay tiền bà L đã không thực hiện đúng, đầy đủ các thỏa thuận đã ký kết, cố tình trì hoãn không thanh toán tiền gốc, lãi.

Tính đến thời điểm hiện tại (21/05/2024), bà L còn nợ bà Loan A: Tiền gốc: 326.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi sáu triệu đồng); T lãi: 278.621.333 đồng (Hai trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm hai mươi một ngàn ba trăm ba mươi ba đồng), cụ thể như sau:

- Tiền lãi trong hạn tính từ 14/01/2019 đến 14/01/2021 với lãi suất đã thỏa thuận là 1%/tháng = 12%/năm.

Số dư tính lãi là 326.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi sáu triệu đồng), từ ngày 14/01/2019 đến ngày 14/01/2021 là 731 ngày, lãi suất 12% với số tiền là 79.435.333 đồng (Bảy mươi chín triệu bốn trăm ba mươi lăm ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

- Tiền lãi quá hạn tạm tính từ 15/01/2021 đến ngày 21/05/2024 (lãi suất 150% lãi suất trong hạn).

Số dư tính lãi là 326.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi sáu triệu đồng), từ ngày 15/01/2021 đến ngày 21/5/2024 là 1.222 ngày, lãi suất 18% với số tiền là 199.186.000 đồng (Một trăm chín mươi chín triệu một trăm tám mươi sáu ngàn đồng).

Như vậy, tổng số tiền bà L còn nợ bà L2 Anh chưa thanh toán tạm tính đến ngày 21/05/2024 là 604.621.333 đồng (Sáu trăm lẻ bốn triệu sáu trăm hai mươi một ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

Nay bà **L2** Anh yêu cầu buộc bà **L** phải trả tổng số tiền là 604.621.333 đồng (Sáu trăm lẻ bốn triệu sáu trăm hai mươi một ngàn ba trăm ba mươi ba đồng). Trong đó: Số tiền nợ gốc là 326.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi sáu triệu đồng); **T** lãi theo hợp đồng cho đến khi trả hết nợ, tiền lãi tạm tính đến ngày 21/05/2024 là 278.621.333 đồng (Hai trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm hai mươi một nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

*Quá trình giải quyết vụ án*, Tòa án đã tiến hành thủ tục tổng đạt, thông báo, niêm yết các Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập đương sự hợp lệ đối với bị đơn bà **Phan Thị L** để tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng bà **L** vắng mặt nhiều lần không có lý do.

Do đó, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được nên Tòa án chỉ tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải theo quy định tại Điều 207, Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án được đưa ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền vay là 326.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi sáu triệu đồng) và yêu cầu bị đơn trả tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 02/7/2024 như sau:

+ Tiền lãi trong hạn với lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng = 12%/năm tính từ 14/01/2019 đến 14/01/2021 với số tiền là 78.240.000 đồng (Bảy mươi tám triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

+ Tiền lãi quá hạn với lãi suất 150% lãi suất trong hạn là 18%/năm tính từ 15/01/2021 đến ngày 02/7/2024 với số tiền là 202.888.109 đồng (Hai trăm lẻ hai triệu tám trăm tám mươi tám nghìn một trăm lẻ chín đồng).

Tổng cộng tiền lãi là 281.128.109 đồng (Hai trăm tám mươi một triệu một trăm hai mươi tám nghìn một trăm lẻ chín đồng). Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi quá hạn trên tiền lãi trong hạn chưa trả. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi là 607.128.109 (Sáu trăm lẻ bảy triệu một trăm hai mươi tám nghìn một trăm lẻ chín đồng).

Do chưa có căn cứ xác nhận bà **L** có tên thường gọi là **L1** nên nguyên đơn xin tạm ngừng phiên tòa để cung cấp xác nhận của chính quyền địa phương xác định **Phan Thị L** và **Phan Thị L1** là một người.

Sau khi cung cấp đơn xin xác nhận, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả tiền vay là 326.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi sáu triệu đồng) và chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 02/7/2024. Tổng cộng bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi trong hạn, quá hạn là 607.128.109 (Sáu trăm lẻ bảy triệu một trăm hai mươi tám nghìn một trăm lẻ chín đồng).

- Bị đơn vắng mặt không rõ lý do.

- Ý kiến của Kiểm sát viên: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hiệu khởi kiện: Tính đến ngày nguyên đơn khởi kiện 20/02/2024, thời hiệu khởi kiện đã hết theo Điều 429 Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, theo khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự, tiểu mục 3, Mục IV Công văn số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tối cao, nguyên đơn, bị đơn không ai đưa ra yêu cầu áp dụng thời hiệu, do đó Tòa án thụ lý và đưa vụ án ra xét xử là không trái với quy định của pháp luật.

Về thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn: Theo xác nhận ngày 22/02/2024 của Công an phường T thì bà Phan Thị L có đăng ký thường trú tại Khu V, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ, hiện đang sinh sống và có mặt tại địa phương. Ngày 14/01/2019, bà L ký hợp đồng vay tài sản với bà Huỳnh Thị Loan A, hợp đồng được công chứng cùng ngày tại V Công chứng Lê Tấn Q, bà L ghi địa chỉ là khu vực T, phường T. Theo biên bản tổng đạt vào lúc 10 giờ 30 ngày 30/3/2024, bà Phan Thị L có ký nhận các văn bản tố tụng gồm Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà L vắng mặt không đến hòa giải cho thấy bà L vẫn còn cư trú tại địa chỉ thường trú nhưng cố tình vắng mặt. Các biên bản tổng đạt ngày 08/4 và ngày 09/5/2024 thể hiện bị đơn không còn ở địa chỉ tổng đạt, nhưng bị đơn không thông báo với bên cho vay, cho thấy bị đơn cố tình giấu địa chỉ, Tòa án đã tiến hành tổng đạt và niêm yết các văn bản tố tụng công khai đúng theo quy định tại các Điều 176, 177, 178 Bộ luật tố tụng dân sự, đồng thời xét xử vắng mặt bị đơn đúng theo điểm e khoản 1 Điều 192, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo nguyên đơn thì từ ngày 24/3/2014 cho đến ngày 10/10/2016, bà L đã nhiều lần hỏi vay tiền và vàng của bà Loan A. Bà L có trả

được một số tiền và vàng đã vay nên đến ngày 14/01/2019 thì bà **Loan A** và bà **L** có chốt lại số tiền bà **L** còn nợ là 326.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi sáu triệu đồng) và tiến hành ký hợp đồng vay tài sản. Chứng cứ nguyên đơn đưa ra là các giấy mượn nợ của bị đơn từ ngày 24/3/2014 đến ngày 10/10/2016 và Hợp đồng vay tài sản ngày 14/01/2019 được công chứng tại **Phòng C**, chứng nhận số 115, quyền số 01/TPCC-SCC/GDK. Căn cứ theo điểm c khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự đây là tình tiết không phải chứng minh. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng cố tình vắng mặt, không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh hoặc phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

Về lãi suất, xét Hợp đồng vay tài sản ngày 14/01/2019 là hợp đồng vay có lãi, lãi suất thỏa thuận 1%/tháng, tương đương 12%/năm là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Về lãi suất quá hạn, nguyên đơn yêu cầu 18%/năm (tương đương 150% lãi suất trong hạn là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự và Điều 5 Nghị quyết 01/2019 hướng dẫn về lãi, lãi suất.

Từ những phân tích trên, căn cứ các Điều 184, Điều 227, 92 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, khoản Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 5 Nghị quyết 01/2019, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền là 607.128.109 đồng (Sáu trăm lẻ bảy triệu một trăm hai mươi tám nghìn một trăm lẻ chín đồng). Về án phí, đương sự chịu án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn và bị đơn có giao kết hợp đồng vay tài sản, sau đó phát sinh tranh chấp nên nguyên đơn khởi kiện. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự giữa cá nhân với cá nhân, được pháp luật dân sự điều chỉnh nên xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không rõ lý do nên Hội đồng xét xử

quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

\* Xét giao dịch dân sự:

Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nguyên đơn bà **Huỳnh Thị Loan A** cho rằng có cho bị đơn bà **Phan Thị L** vay số tiền 326.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi sáu triệu đồng) theo Hợp đồng vay tài sản số công chứng 115, quyền số 01/TPCC-SCC/GDK ngày 14/01/2019. Bà **L** có ký tên vào Hợp đồng vay tài sản và đã nhận tiền vay nhiều lần nên bà **L2** Anh yêu cầu bà **L** trả tiền nợ gốc và tiền lãi theo quy định. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn không ai đưa ra yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện trước khi Tòa án ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc nên Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là phù hợp theo quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp nhằm chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ là hợp pháp:

Các Biên nhận nợ các ngày 24/3/2014, 17/8/2014, 05/11/2014, 01/12/2014, 08/01/2015, 08/02/2015, 19/3/2015, 10/8/2016 và ngày 10/10/2016 có ghi nhận việc bà **Phan Thị L1** là tên thường gọi của bà **Phan Thị L** thừa nhận có hỏi vay tiền và vàng của bà **Loan A**. Có sự xác nhận của chính quyền địa phương xác định **Phan Thị L** và **Phan Thị L1** là một người theo Đơn xin xác nhận ngày 03/7/2024.

Hợp đồng vay tài sản số công chứng số công chứng 115, quyền số 01/TPCC-SCC/GDK ngày 14/01/2019 là văn bản có công chứng chứng thực lập tại **Văn phòng C1**. Trong đó ghi nhận: Bên cho vay (bên A) là bà **Huỳnh Thị L3** Anh đồng ý cho bên vay (bên B) là bà **Phan Thị L** vay số tiền là 326.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi sáu triệu đồng); Thời hạn cho vay: 02 năm kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất cho vay: 1% trên 01 tháng. Đến nay đã hết thời hạn thanh toán, bà **L** không thực hiện nghĩa vụ cho bà **L3** Anh như thỏa thuận nên bà **Loan A** khởi kiện.

Hợp đồng vay tài sản ngày 14/01/2019 đã được các bên tự nguyện ký nhận với nhau về việc đã có thỏa thuận vay tài sản, có công chứng chứng thực lập tại **Văn phòng C1**, về nội dung và hình thức thỏa mãn các điều kiện được quy định tại Điều 117, Điều 119 Bộ luật dân sự năm 2015. Đồng thời, đảm bảo điều kiện có hiệu lực của hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 nên các bên có nghĩa vụ phải thực hiện. Theo nguyên đơn,

do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn theo quy định pháp luật. Xét các tài liệu nêu trên thuộc trường hợp là tình tiết không phải chứng minh và đáp ứng yêu cầu của một chứng cứ theo quy định tại các Điều 92, Điều 93 của Bộ luật tố tụng dân sự.

\* Xét yêu cầu của nguyên đơn:

- Về yêu cầu trả nợ gốc:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền vay là 326.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi sáu triệu đồng) căn cứ vào các biên nhận nợ nêu trên và Hợp đồng vay tài sản ngày 14/01/2019.

Xét thấy: Đại diện nguyên đơn cho rằng bà **L3** Anh có thực hiện việc cho bà **L** vay tiền và vàng theo các Biên nhận ghi nợ kéo dài từ ngày 24/3/2014 đến ngày 10/10/2016. Theo các Biên nhận nợ các ngày 24/3/2014, 17/8/2014, 05/11/2014, 01/12/2014, 08/01/2015, 08/02/2015, 19/3/2015, 10/8/2016 và ngày 10/10/2016 là ghi nhận việc bà **L** thừa nhận có hỏi vay tiền và vàng của bà **Loan A**, bà **L** đã nhận tiền vàng vay của bà **Loan A** tại thời điểm ghi biên nhận nợ. Bà **L** có trả được một số tiền và vàng đã vay nên đến ngày 14/01/2019 thì bà **Loan A** và bà **L** có chốt lại số tiền bà **L** còn nợ là 326.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi sáu triệu đồng). Thời điểm hỏi vay tiền và vàng có thỏa thuận lãi suất nhưng không có ghi nhận vào biên nhận nợ. Đến năm 2019 thì hai bên mới quy đổi tất cả tiền vay và vàng vay thành tiền vay nên đã lập Hợp đồng vay tài sản ngày 14/01/2019 thì có thỏa thuận lãi suất vay tiền là 1%/tháng. Ý kiến của phía nguyên đơn phù hợp với các biên nhận nợ và Hợp đồng vay tài sản ngày 14/01/2019 do nguyên đơn cung cấp nên có cơ sở khẳng định số tiền gốc cho bị đơn vay là 326.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi sáu triệu đồng).

- Về yêu cầu trả lãi suất:

Căn cứ vào Hợp đồng vay tài sản ngày 14/01/2019 thể hiện bà **L** có vay số tiền là 326.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi sáu triệu đồng), thể hiện có thỏa thuận vay có lãi suất do các bên thỏa thuận là 1%/tháng nên thuộc trường hợp vay có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự thì mức lãi suất thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng) của khoản tiền vay nên lãi suất do các bên thỏa thuận 1%/tháng là phù hợp. Vì vậy, cần áp dụng mức lãi suất do các bên thỏa thuận để làm cơ sở tính lãi trong hạn và quá

hạn đối với khoản vay kể từ thời điểm bên vay nhận tiền. Do trong thỏa thuận vay tài sản không có nội dung thỏa thuận về thời hạn trả lãi, nên thời điểm trả tiền gốc đồng thời cũng là thời điểm trả lãi. Các khoản lãi được tính như sau:

+ Lãi trong hạn: Thỏa thuận thời hạn vay 02 năm kể từ ngày ký hợp đồng là ngày 14/01/2019, thời hạn trả cuối cùng là ngày 14/01/2021, với lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng tức là 12%/năm.

Từ ngày 14/01/2019 đến ngày 14/01/2021 là 730 ngày nên số tiền lãi cụ thể:  $326.000.000 \text{ đồng} \times 730 \text{ ngày} \times 12\%/365 \text{ ngày} = 78.240.000 \text{ đồng}$  (Bảy mươi tám triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng). [1]

+ Lãi quá hạn trên nợ gốc: Theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự và điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm trong thỏa thuận vay tài sản thì: *“c) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong thỏa thuận tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Mức lãi suất trên nợ gốc quá hạn do các bên thỏa thuận không được vượt quá 150% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.”*. Như vậy, với các quy định nêu trên lãi suất quá hạn đối với nợ gốc sẽ được tính như sau:

Thỏa thuận thời hạn vay 02 năm kể từ ngày 14/01/2019, thời hạn trả cuối cùng là ngày 14/01/2021, thời gian chậm trả được tính từ ngày 15/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 02/7/2024 là 1262 ngày, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thỏa thuận là 18%/năm.

Tiền lãi quá hạn trên nợ gốc sẽ được tính như sau:  $326.000.000 \text{ đồng} \times 1262 \text{ ngày} \times 18\%/365 \text{ ngày} = 202.888.109 \text{ đồng}$  (Hai trăm lẻ hai triệu tám trăm tám mươi tám nghìn một trăm lẻ chín đồng). [2]

- Lãi quá hạn trên tiền lãi trong hạn chưa trả: Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự và điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm trong thỏa thuận vay tài sản thì: *“b) Trường hợp chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn thì còn phải trả lãi trên nợ lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.* Do các bên

không thỏa thuận về lãi suất quá hạn đối với tiền lãi. Phía nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Trên cơ sở đó xác định tiền lãi trong hạn và quá hạn:  $[1] + [2] = 78.240.000 \text{ đồng} + 202.888.109 \text{ đồng} = 281.128.109 \text{ đồng}$  (Hai trăm tám mươi một triệu một trăm hai mươi tám ngàn một trăm lẻ chín đồng).

Căn cứ quy định tại các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự thì yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả tiền gốc đã vay, tiền lãi trong hạn theo thỏa thuận và tiền lãi quá hạn là có căn cứ. Tổng cộng bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tiền gốc và tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn là:  $326.000.000 \text{ đồng} + 281.128.109 \text{ đồng} = 607.128.109$  (Sáu trăm lẻ bảy triệu một trăm hai mươi tám nghìn một trăm lẻ chín đồng).

Từ những phân tích trên, thấy rằng: Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ô Môn về việc giải quyết vụ án là phù hợp. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với nghĩa vụ trả tiền theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 92; Điều 93; Điều 147; Điều 184; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 166; Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Huỳnh Thị Loan A.**

Buộc bị đơn bà **Phan Thị L** trả cho nguyên đơn bà **Huỳnh Thị L3** Anh tổng số tiền 607.128.109 (Sáu trăm lẻ bảy triệu một trăm hai mươi tám nghìn một trăm lẻ chín đồng). Trong đó, tiền gốc là 326.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi sáu triệu đồng) và tiền lãi là 281.128.109 đồng (Hai trăm tám mươi một triệu một trăm hai mươi tám ngàn một trăm lẻ chín đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 06/7/2024) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng vay tài sản ngày 14/01/2019 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải nộp số tiền 28.285.124 đồng (Hai mươi tám triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn một trăm hai mươi bốn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Nguyên đơn được nhận lại số tiền 13.796.000 đồng (Mười ba triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004625 ngày 25/3/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

- Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND Q. Ô Môn;
- Chi cục THADS Q. Ô Môn;
- TAND TP. Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
Đã ký

**Lê Thị Thúy Hằng**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN  
- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Thanh Hà**

**Nguyễn Văn Trãi**

**Lê Thị Thúy Hằng**